

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2025/DS-ST
Ngày 25- 09 -2025
V/v: *Tranh chấp thừa kế tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Minh Quan

Bà Dương Thị Được

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 13, thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 13- thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22, 25 tháng 9 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 13, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 305/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 06 năm 2025 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/QĐXX-ST ngày 28 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 88/2025/QĐST-DS ngày 15 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn H- sinh năm: 1945;

Địa chỉ: Hẻm C, đường T, ấp P, xã Đ, thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Thanh N - sinh năm: 1973;

Địa chỉ: Tổ E đường L, ấp T, xã Đ, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt)

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị Thanh P- sinh năm: 1966; địa chỉ: Tổ E, đường V, ấp T, xã Đ, thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

2. Ông Nguyễn Cao T - sinh năm: 1981; địa chỉ: Hẻm C, đường T, ấp P, xã Đ, thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị Thanh M - sinh năm: 1983; địa chỉ: Hẻm C, đường T, ấp P, xã Đ, thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

4. Ông Nguyễn Thanh L - sinh năm: 1970; địa chỉ: Hẻm C, đường T, ấp P, xã Đ, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt)

5. Ông Nguyễn Thanh C - sinh năm: 1968; địa chỉ: Số H ấp T, xã Đ, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt)

6. Bà Nguyễn Thị Mai N1 - sinh năm: 1978; địa chỉ: Số B tổ A ấp T, xã Đ, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Mai N1: Bà Nguyễn Thị Thanh M - sinh năm: 1983; địa chỉ: Hẻm C, đường T, ấp P, xã Đ, thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

7. Ông Nguyễn Thanh T1 - sinh năm: 1975; Địa chỉ: Tổ A, ấp M, xã P, thành phố Hồ Chí Minh.

8. Ông Nguyễn Thị H1- sinh năm 1984; địa chỉ: Hẻm C, đường T, ấp P, xã Đ, thành phố Hồ Chí Minh.

9. Trẻ Nguyễn Trí K- sinh ngày 6/9/2014 và trẻ Nguyễn Trí N3- Sinh năm 20/01/2008; địa chỉ: Hẻm C, đường T, ấp P, xã Đ, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp cho cháu K và N3: Ông Nguyễn Cao T- sinh năm: 1981 và bà Nguyễn Thị H1- sinh năm 1984; Cùng địa chỉ: Hẻm C, đường T, ấp P, xã Đ, thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 04-06-2025 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Vào năm 1965, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Q bắt đầu chung sống, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông H và bà Q có với nhau 08 người con là Nguyễn Thị Thanh P, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thanh N, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thị Mai N1, Nguyễn Cao T, Nguyễn Thị Thanh M1. Ngoài ra, ông H và bà Q không có con riêng, không có con ngoài giá thú, cha mẹ bà Q là Nguyễn Văn N2 và Trịnh Thị T2 đã chết khá lâu, không nhớ rõ. Ngày 17/4/2024, bà Nguyễn Thị Q chết, không để lại di chúc, không có văn bản phân chia di sản.

Quá trình chung sống, bà Q và ông H có tạo lập được tài sản là phần nhà, đất có diện tích 392,8m² (đo đạc thực tế có diện tích là 373,9m²) thuộc thửa số 253 tờ bản đồ số 102 thị trấn Đ (nay là xã Đ). Sau khi bà Q chết thì các con của ông Hiệp đồng Ý từ chối nhận di sản để giao phần nhà, đất này cho ông H ở và thờ cúng ông bà nhưng sau đó ông N thay đổi ý kiến.

Nay, ông H yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật. Ông H yêu cầu được nhận toàn bộ đối với phần nhà đất nêu trên và sẽ trả lại giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế có yêu cầu là ông N, bà P, ông C. Riêng, suất thừa kế của ông L thì ông H không đồng ý trả lại giá trị vì trước khi bà Q chết thì ông H và bà Q đã chia cho ông L một phần đất kế sát ranh đất nhà ông đang tranh chấp nêu trên để quản lý, sử dụng.

Tại đơn yêu cầu phản tố đề 13 -8-2025 và quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Thanh N trình bày:

Mẹ ông Nguyễn Thanh N là Nguyễn Thị Q, sinh năm 1947, đã mất vào tháng 05/2024. Trong thời gian sống chung, cha mẹ ông N có tạo dựng được khối tài sản là thửa đất số 253, tờ bản đồ số 102, diện tích 398,8m², tọa lạc tại Tổ E, khu phố P, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh BRVT theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 574906 do UBND huyện Đ (nay là xã Đ) cấp ngày 30/08/2012. Trên đất có một ngôi nhà cấp 4 được xây dựng khoảng năm 1996, là nhà thờ từ xưa đến nay và ba ông N là ông Nguyễn Văn H đang sinh sống tại ngôi nhà trên.

Nay tôi làm đơn phản tố này đề nghị tòa án nhân dân khu vực 13 giải quyết cho ông N được nhận 1 suất thừa kế của mẹ ông N là bà Nguyễn Thị Q để lại bao gồm ½ tài sản nhà đất tại thửa đất số 253, tờ bản đồ số 102, diện tích 398,8m², tọa lạc tại C T, Tổ E, khu phố P, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nêu trên. Ông N yêu cầu được nhận bằng hiện vật, không đồng ý nhận thừa kế bằng tiền.

Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Thanh P, ông Nguyễn Thanh L và ông Nguyễn Thanh C trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thanh P, ông Nguyễn Thanh L và ông Nguyễn Thanh C thống nhất về hàng thừa kế, về tài sản do bà Q để lại. Nay, thống nhất với ý kiến của ông N, trước kia đồng ý từ chối nhận di sản nhưng nay thay đổi ý kiến, yêu cầu chia cho ông bà mỗi người một suất bằng hiện vật, không đồng ý nhận thừa kế bằng giá trị.

Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Thanh M, Nguyễn Cao T, Nguyễn Thị Mai N1, Nguyễn Xuân T3 trình bày:

Ông bà Nguyễn Thị Thanh M, Nguyễn Cao T, Nguyễn Thị Mai N1, Nguyễn Xuân T3 thống nhất với lời trình bày của ông H, ông N về hàng thừa kế, di sản do mẹ là bà Q để lại. Nay, bà Q chết không để lại di chúc, các ông bà trước kia tại phòng công chứng có văn bản từ chối nhận di sản, tại tòa cũng giữ nguyên ý kiến, đồng ý để kỷ phần mà họ lẽ ra được hưởng cho cha là ông Nguyễn Văn H toàn quyền quản lý sử dụng tài sản nhà, đất nêu trên, không có yêu cầu gì.

Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà H1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị H1 có mối quan hệ là vợ của ông Nguyễn Cao T. Bà T về ở trên đất tranh chấp từ ngày 24/12/2024 đến nay. Ngoài ra, còn có chồng và hai con là Nguyễn Trí K, sinh ngày 6/9/2014; Nguyễn Trí N3, Sinh năm 20/01/2008.

Bà H1 và ông T trước khi về sinh sống với ông H thì vợ chồng bà ở trọ, không có nhà cửa trên đất. Sau khi bà Q chết thì ông H không có người trông nom, chăm sóc tuổi già nên bà M có cùng với vợ chồng, con bà H1 về ở trên nhà đất tranh chấp để phụng dưỡng tuổi già cho cha.

Bà H1 không có công sức đóng góp gì trên đất này. Trường hợp, nhà đất tòa án chia cho ai được hưởng thừa kế thừa kế thì bà H1 và các con đồng ý trả lại nhà đất và không có ý kiến gì. Nay, trong vụ án này, bà H1 không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu của đề nghị Tòa án giao cho ông được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 253, tờ bản đồ số 102, diện tích 398,8m² tọa lạc tại Tổ E, khu phố P, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh BRVT (Nay là xã Đ, thành phố Hồ Chí Minh) và ông H sẽ trả lại cho cho các đồng thừa kế có yêu cầu phản tố, độc lập là ông N, bà P, ông L, ông C một suất có giá trị bằng tiền theo giá Hội đồng định giá đã định.

Bà Nguyễn Thị Thanh P trình bày: Bà P giữ nguyên yêu cầu độc lập, đề nghị tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị Mai N1 do bà M đại diện ủy quyền và ông Nguyễn Cao T trình bày: Thống nhất với ý kiến của ông H về hàng thừa kế và di sản do bà Q để lại. Trước đây, các anh em đều có văn bản từ chối nhận di sản để giao lại cho ông H toàn quyền quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, nay một số anh em có thay đổi ý kiến, yêu cầu chia di sản bà Q theo pháp luật. Vì vậy, các ông bà cũng đồng ý chia di sản của mẹ để lại theo pháp luật nhưng tự nguyện giao suất thừa kế của bà Q để lại mà lẽ ra họ được nhận cho ông H được hưởng và không có yêu cầu độc lập gì.

Bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Bà có quan hệ là vợ của ông Nguyễn Cao T. Trước đây hai vợ chồng bà H1 cùng hai con là Nguyễn Trí K, Nguyễn Trí Nguyễn Trí N3 sinh sống ở nơi khác, tuy nhiên, từ khi mẹ ông T chết, ông H không ai chăm lo tuổi già nên vợ chồng bà cùng hai con về ở với ông. Nay, trường hợp, Tòa án tuyên tài sản tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của người khác thì vợ chồng bà H1 và hai con sẽ dọn đến sinh sống nơi khác, không có ý kiến tranh chấp gì.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13- thành phố Hồ Chí Minh có quan điểm phát biểu:

+ Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử chấp hành tốt các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm phán đã xác định chính xác về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật cần giải

quyết, tư cách những người tham gia tố tụng; Đảm bảo điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ đúng trình tự và đầy đủ.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông H, giao cho ông H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ phần thửa đất số 253, tờ bản đồ số 102, diện tích 398,8m², tọa lạc tại Tổ E, khu phố P, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Nay là xã Đ, thành phố Hồ Chí Minh) và ông H có nghĩa vụ hoàn lại cho ông N, bà P, ông L và ông C mỗi người một suất thừa kế của bà Q theo giá Hội đồng định giá đã định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Các đương sự tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất tọa lạc tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã Đ, thành phố Hồ Chí Minh) về việc yêu cầu chia di sản thừa kế do bà Q để lại. Do đó, căn cứ khoản 5 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp thừa kế tài sản*” và xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13, thành phố Hồ Chí Minh

[1.2] *Về sự vắng mặt người tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm:*

Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thanh T1 vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt. Riêng, ông Nguyễn Thanh N, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh L triệu tập nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] *Về hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị Q:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất xác nhận bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1947, đã chết vào tháng 5 năm 2024; đây là tình tiết không có tranh chấp và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Theo quy định tại khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất gồm: cha, mẹ, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi của người chết. Hội đồng xét xử xác định, cha mẹ bà Q đều đã chết, bà Q không có con riêng, con nuôi hay con ngoài giá thú. Bà Q có chồng là ông Nguyễn Văn H (còn sống) và có 8 người con chung với ông H gồm: Nguyễn Thị Thanh P, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thanh N, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thị Mai N1, Nguyễn Cao T, Nguyễn Thị Thanh M1. Các đương sự đã thống nhất về các mối quan hệ này và không có tranh chấp, do đó, căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tình tiết không phải chứng minh. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị Q theo quy định pháp luật bao gồm

các ông, bà: Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Thanh P, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thanh N, Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Thị Mai N1, Nguyễn Cao T và Nguyễn Thị Thanh M1.

[2.2] *Về di sản thừa kế*: Quá trình tham gia tố tụng, các đương sự đều thống nhất xác nhận rằng trong thời kỳ hôn nhân, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Q có tạo lập được quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất (trừ các tài sản riêng do ông Nguyễn Cao T tạo lập gồm hàng rào, trụ cổng, giếng khoan) trên diện tích đất theo đo đạc thực tế là 392,8m² (trong đó diện tích đủ điều kiện công nhận là 373,9m²), thuộc thửa đất số 253, tờ bản đồ số 102, tại thị trấn Đ (nay là xã Đ), do ông H và bà Q đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 574906, do UBND huyện Đ cấp ngày 30/8/2012. Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, theo đó mỗi người được quyền sở hữu 1/2 giá trị khối tài sản, tương đương với 196,9m² đất và tài sản gắn liền với đất. Phần quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị Q được xác định là di sản để lại khi bà chết.

[2.3] Bà Nguyễn Thị Q chết không để lại di chúc, các đồng thừa kế cũng không có văn bản thỏa thuận phân chia di sản khác, do đó, di sản thừa kế được phân chia theo pháp luật. Căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, di sản thừa kế của bà Q sẽ được chia đều cho 9 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, mỗi người được hưởng một phần bằng nhau, tương đương 21,9m² đất. Tuy nhiên, các ông, bà: Nguyễn Thị Mai N1, Nguyễn Thị Thanh M1, Nguyễn Cao T và Nguyễn Thanh T1 đã có ý kiến tự nguyện nhường phần di sản thừa kế của mình cho ông Nguyễn Văn H. Xét thấy sự nhường thừa kế này là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Xét về văn bản từ chối nhận di sản: Theo quy định tại Điều 620 Bộ luật Dân sự năm 2015, người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, việc từ chối phải được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Xét thấy, các văn bản từ chối nhận di sản của một số người con ông Nguyễn Văn H tuy có được công chứng tại Văn phòng C1 nhưng chưa được thực hiện hoàn tất việc kê khai, đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định. Đồng thời, tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn H cùng các đồng thừa kế còn lại cũng thống nhất tự nguyện chia cho các ông, bà: Nguyễn Thanh N, Nguyễn Thị Thanh P, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh L mỗi người một suất thừa kế bằng giá trị tiền tương ứng phần di sản của bà Q. Đây là sự thỏa thuận tự nguyện giữa các đương sự, không trái quy định pháp luật, phù hợp với thực tế và được ghi nhận tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của các ông, bà Nguyễn Thanh N, Nguyễn Thị Thanh P, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thanh C, mỗi người được hưởng một suất thừa kế theo pháp luật từ di sản do bà Nguyễn Thị Q để lại.

[2.5]. *Xét về yêu cầu chia di sản bằng hiện vật hoặc bằng giá trị*:

Hội đồng xét xử xét thấy, nếu chia di sản là quyền sử dụng đất bằng hiện vật cho các đồng thừa kế theo kỹ phần thì mỗi người chỉ được hưởng tương đương diện tích 21,9m². Tuy nhiên, theo quy định tại Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND

ngày 16/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, diện tích này không đủ điều kiện để tách thửa. Mặt khác, xét đề nghị của ông Nguyễn Thanh N và bà Nguyễn Thị Thanh P về việc được nhận phần di sản bằng hiện vật và hoàn trả lại giá trị tương ứng bằng tiền cho ông Nguyễn Văn H, thì thấy rằng hiện nay các đồng thừa kế này đều đã có nơi cư trú ổn định, có nhà cửa riêng ở nơi khác. Trong khi đó, ông Nguyễn Văn H năm nay đã 80 tuổi, ngoài phần nhà, đất đang tranh chấp là tài sản chung với bà Q thì ông H không có nơi ở, chỗ ở nào khác. Do đó, để đảm bảo ổn định chỗ ở, sinh hoạt cho ông H, đồng thời phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng sử dụng đất, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông H, giao toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho ông H được nhận bằng hiện vật, và ông H có nghĩa vụ thanh toán lại phần giá trị tương ứng bằng tiền cho các đồng thừa kế khác có yêu cầu.

[2.6] Về giá trị mỗi kỹ phần thừa kế của bà Q:

Tổng giá trị di sản của bà Nguyễn Thị Q được xác định như sau:

- Về quyền sử dụng đất: $(373,9\text{m}^2 : 2) \times 3.520.000 \text{ đồng/m}^2 = 658.064.000$ đồng;
- Về tài sản gắn liền với đất:

- o Nhà ở: $106,7\text{m}^2 \times 3.209.000 \text{ đồng/m}^2 \times 50\% = 171.200.150$ đồng
- o Mái che: $21,6\text{m}^2 \times 753.000 \text{ đồng/m}^2 \times 50\% = 8.132.400$ đồng
- o Cây trồng: $(237.100 \text{ đồng} \times 2 \text{ cây}) + 240.000 \text{ đồng} = 714.200 \text{ đồng} \Rightarrow$

Tổng giá trị tài sản gắn liền với đất là $180.046.750 \text{ đồng} : 2 = 90.023.375 \text{ đồng}$ Như vậy: Tổng giá trị di sản của bà Q là: $658.064.000 \text{ đồng} + 90.023.375 \text{ đồng} = 748.087.375 \text{ đồng}$ (Bảy trăm bốn mươi tám triệu không trăm tám mươi bảy ngàn ba trăm bảy mươi lăm đồng). Do đó, mỗi suất thừa kế được chia đều cho 9 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật, tương ứng: $748.087.375 \text{ đồng} : 9 = 83.120.819 \text{ đồng/người}$.

Vì vậy, ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ hoàn trả cho các ông, bà: Nguyễn Thanh N, Nguyễn Thị Thanh P, Nguyễn Thanh C và Nguyễn Thanh L mỗi người một suất thừa kế bằng tiền, tương ứng 83.120.819 đồng (Tám mươi ba triệu một trăm hai mươi ngàn tám trăm mười chín đồng).

[3] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng bao gồm: đo đạc, thẩm định, định giá và sao lục hồ sơ là 4.937.730 đồng, do nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H đã tạm ứng. Căn cứ nguyên tắc phân chia chi phí tố tụng theo phần tài sản được hưởng, Hội đồng xét xử xác định các ông, bà: Nguyễn Thanh N, Nguyễn Thị Thanh P, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh L mỗi người phải hoàn trả lại cho ông H số tiền chi phí tố tụng tương ứng là 549.000 đồng (Năm trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản được chia theo thừa kế. Theo đó, các ông, bà: Nguyễn Thanh N, Nguyễn Thị Thanh P, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh L mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là

4.156.040 đồng (Bốn triệu một trăm năm mươi sáu nghìn không trăm bốn mươi đồng). Đối với ông Nguyễn Văn H, do thuộc đối tượng người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí, nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, các Điều 157, 158, Điều 184, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 612, 613, 620, 623, 630, 649, 650, 651, 655 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 33, 66, 67 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc tranh chấp thừa kế tài sản

1.1. Xác định di sản của bà Nguyễn Thị Q để lại là $\frac{1}{2}$ phần đất có diện tích 373,9m² thuộc thửa số 253 tờ bản đồ số 102 thị trấn Đ (nay là xã Đ) do ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Q đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 574906 do UBND huyện Đ (nay là xã Đ) cấp ngày 30/08/2012.

1.2. Phân chia di sản của bà Nguyễn Thị Q theo pháp luật và tài sản chung của bà Q và ông H, cụ thể:

+ Giao cho ông Nguyễn Văn H được toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 373,9m² thuộc thửa số 253 tờ bản đồ số 102 thị trấn Đ (nay là xã Đ) do ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Q đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 574906 do UBND huyện Đ cấp ngày 30/08/2012 theo sơ đồ vị trí do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L lập ngày 27/8/2025 (*Đính kèm bản án*).

+ Ông Nguyễn Văn H được quyền sở hữu toàn bộ nhà, vật kiến trúc, cây trồng (Trừ các tài sản riêng của ông T tạo lập trên đất bao gồm hàng rào, trụ cổng, giếng khoan) trên thửa đất số 253 tờ bản đồ số 102 thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã Đ, thành phố Hồ Chí Minh).

+ Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ phải thanh toán lại giá trị bằng tiền tương ứng với một suất thừa kế của bà Nguyễn Thị Q cho các ông, bà: Nguyễn Thanh N,

Nguyễn Thị Thanh P, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Thanh C mỗi người là 83.120.819 đồng (*Tám mươi ba triệu một trăm hai mươi ngàn tám trăm mười chín đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 574906 do UBND huyện Đ cấp ngày 30/08/2012 để cấp lại theo nội dung của phần quyết định này.

3. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 4.937.730 đồng do ông Nguyễn Văn H tạm ứng. Các ông, bà: Nguyễn Thanh N, Nguyễn Thị Thanh P, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh L có nghĩa vụ hoàn trả cho ông H, mỗi người 549.000 đồng (*Năm trăm bốn mươi chín ngàn đồng*)

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Các ông, bà: Nguyễn Thanh N, Nguyễn Thị Thanh P, Nguyễn Thanh C, Nguyễn Thanh L mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng phần tài sản được nhận là: **4.156.040 đồng** (*Bốn triệu một trăm năm mươi sáu ngàn không trăm bốn mươi đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 2.115.000 đồng (*Hai triệu một trăm mười lăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0010596, 0010600, 0010606, 0010592 ngày 22/8/2025 của Thi hành án dân sự thành phố H. Ông Nguyễn Thanh N, bà Nguyễn Thị Thanh P, ông Nguyễn Thanh C và ông Nguyễn Thanh L mỗi người còn phải nộp là 2.041.040 đồng (*Hai triệu không trăm bốn mươi một ngàn không trăm bốn mươi đồng*).

4.2. Ông Nguyễn Văn H thuộc đối tượng người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí, nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25/9/2025), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ theo quy định.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP . HCM;
- VKSND TP . HCM;
- VKSND KV13-TP . HCM;(Đã ký)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS TP . HCM;
- Các đương sự;
- Lưu:VT, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thanh Tuyên